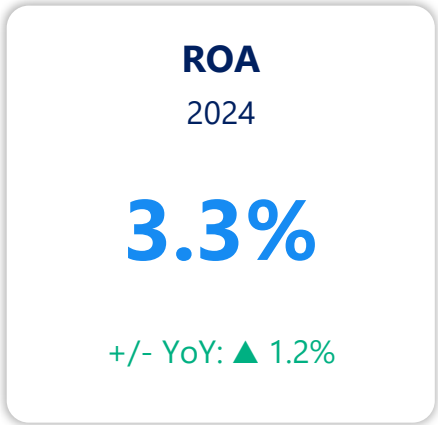
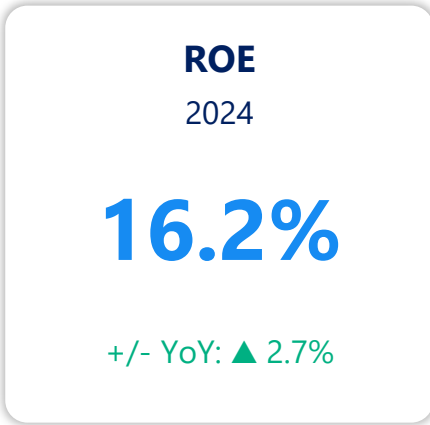
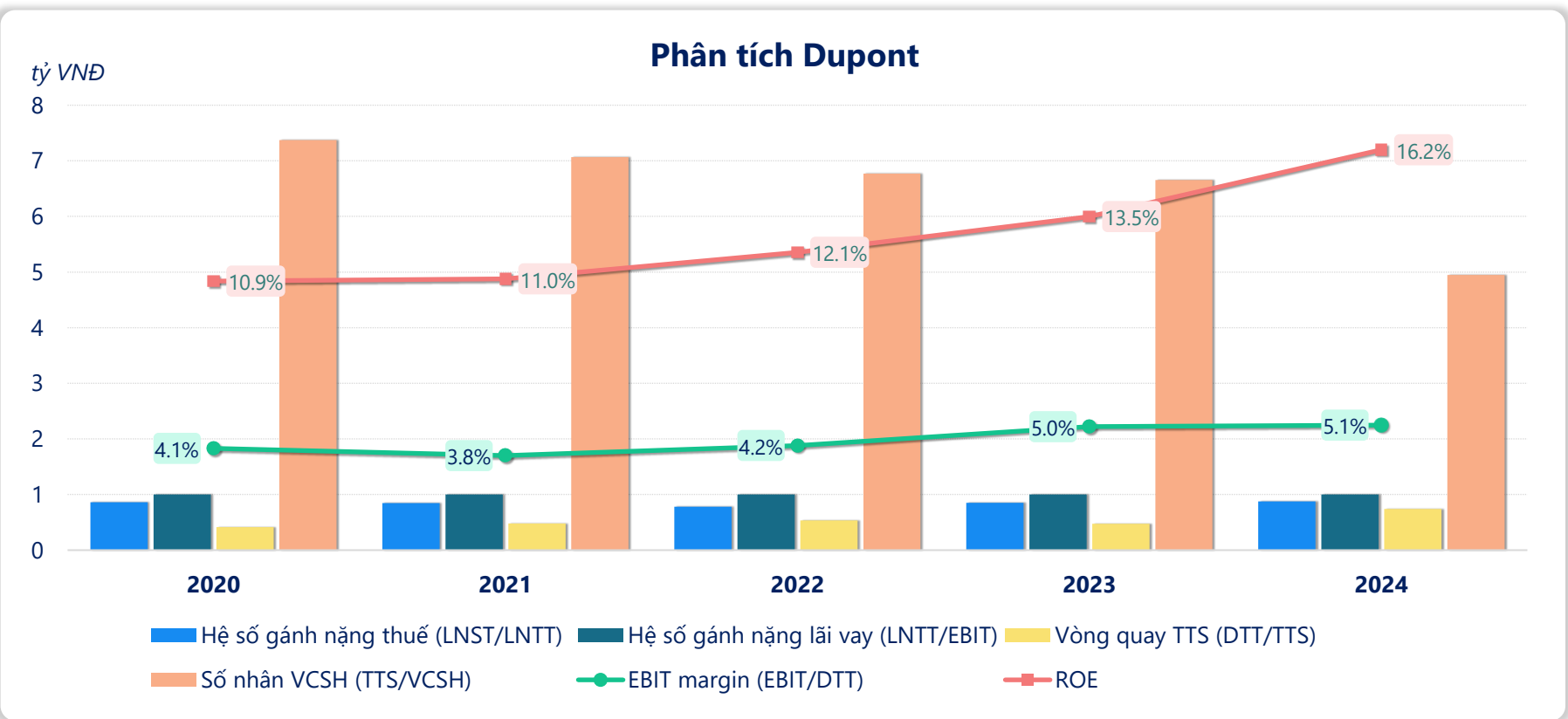
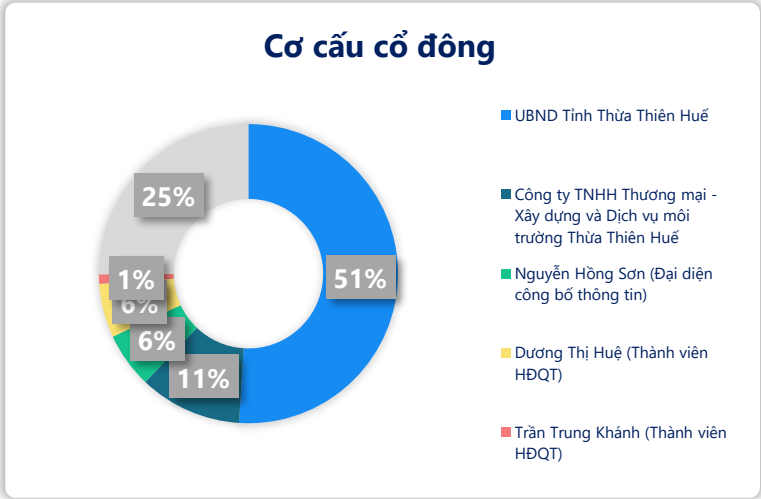


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

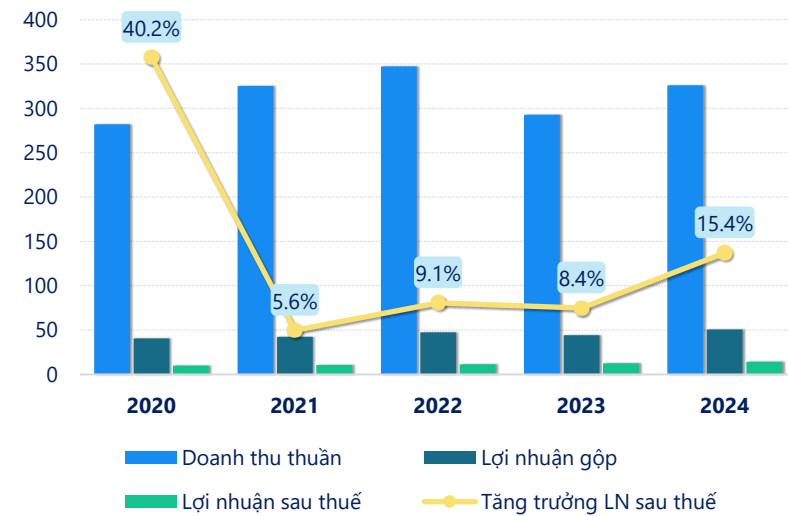
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		16,100
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		11,137 - 16,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		97
Số lượng CPLH (CP)		6,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		55
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		(0.10)
EPS		
P/E		

	YTD	1T	3T	6T
HEP		0.0%	0.6%	7.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

tỷ VND

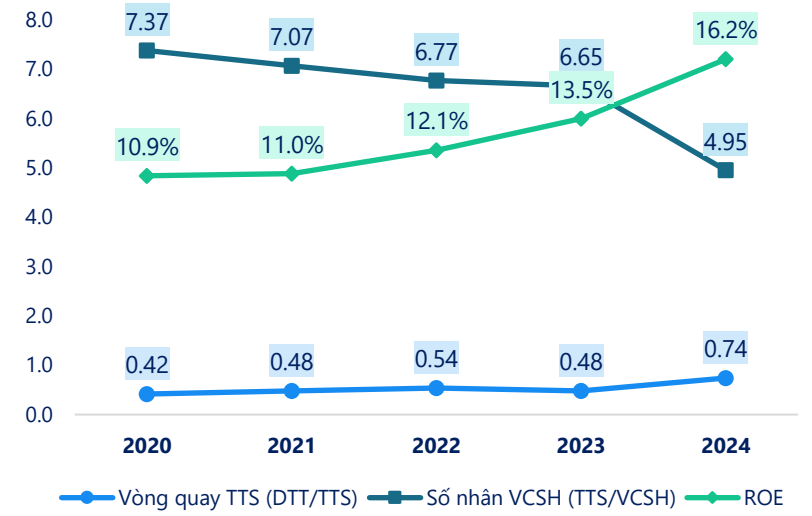


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.06%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

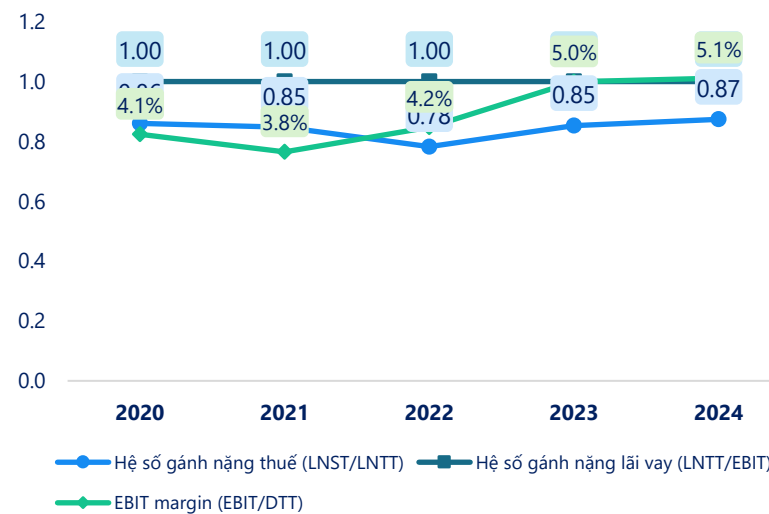
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **HEP** ghi nhận doanh thu thuần **325.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.40** tỷ đồng, lần lượt **tăng 11.3%** và **tăng 15.4%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **16.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

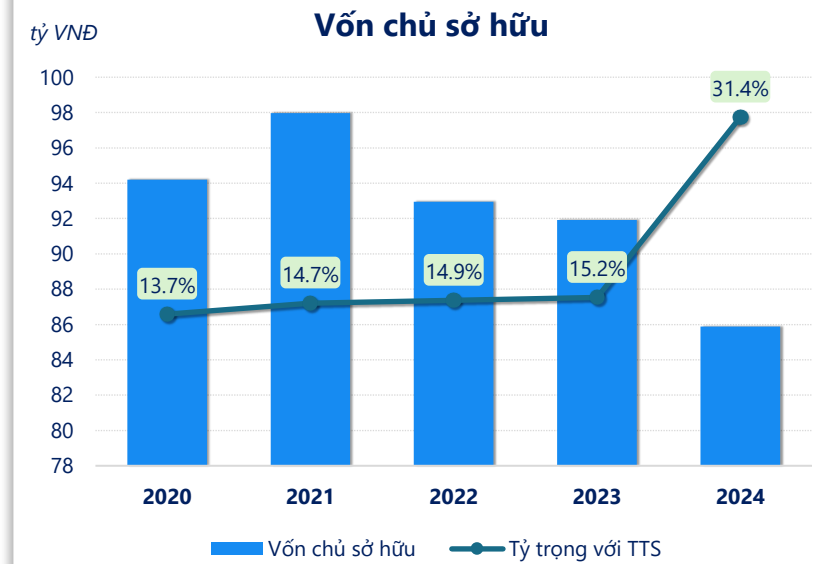
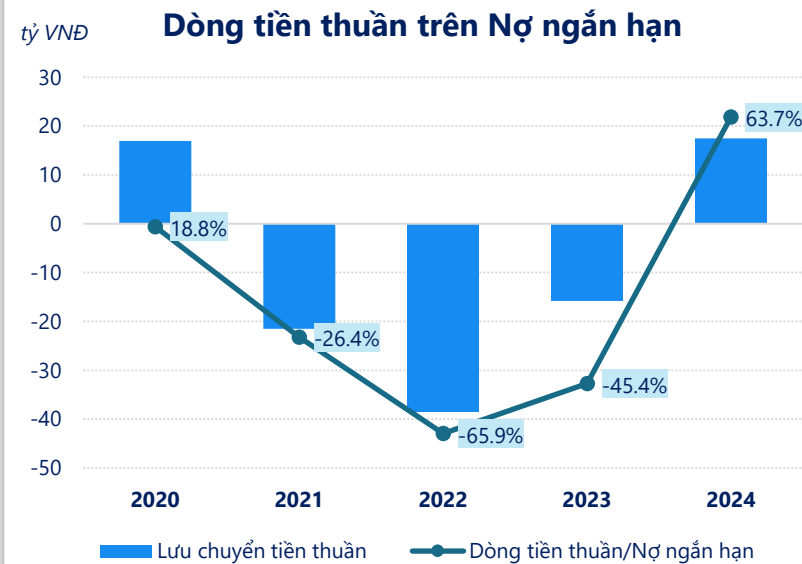
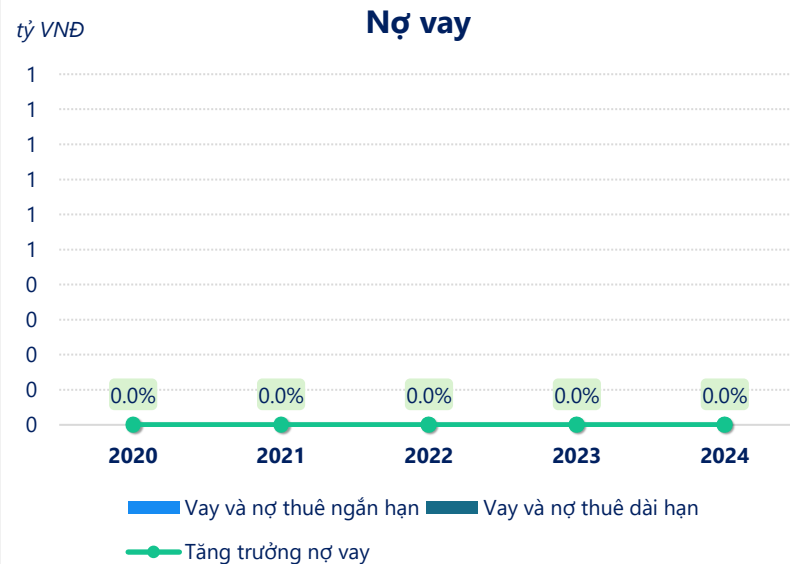
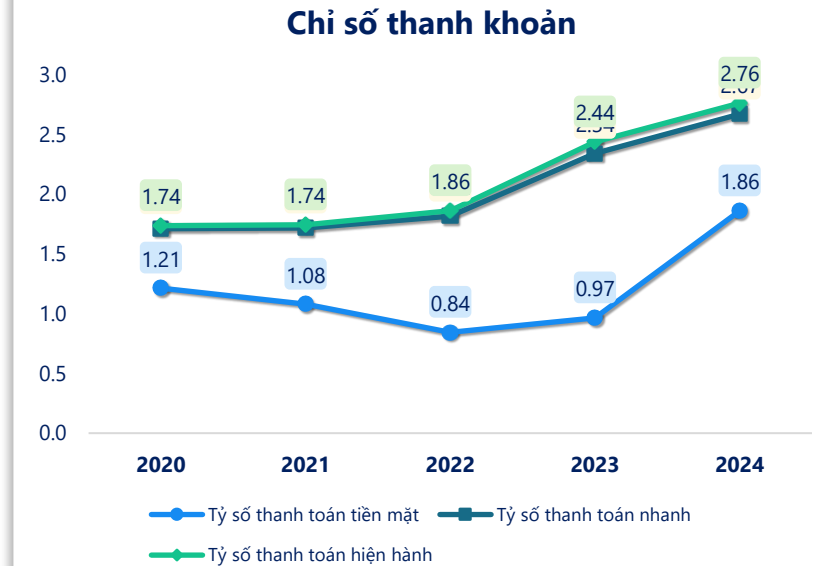
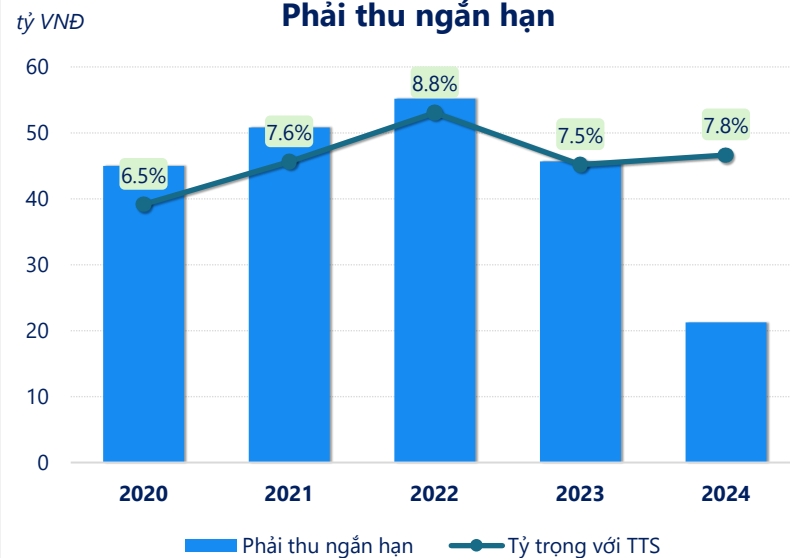
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.74**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.95** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	273	606	-54.9%
Tài sản ngắn hạn	75.8	84.8	-10.6%
Tiền và tương đương tiền	51.0	33.6	52.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	21.3	45.7	-53.4%
Hàng tồn kho	2.53	3.34	-24.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.96	2.27	-57.5%
Tài sản dài hạn	198	522	-62.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	192	505	-61.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.47	14.5	-96.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	4.90	2.38	106%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.4	34.8	-21.2%
Nợ ngắn hạn	27.4	34.8	-21.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.94	10.6	-72.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	246	572	-57.0%
Vốn chủ sở hữu	85.9	91.9	-6.6%
Vốn điều lệ	60.0	60.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	160	480	-66.6%

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	282	325	347	293	326
Giá vốn hàng bán	241	283	300	248	275
Lợi nhuận gộp	40.6	42.4	47.3	44.4	50.8
Doanh thu HĐTC	2.57	1.77	1.62	0.97	0.16
Chi phí TC	0.00	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0	0	0	0
Chi phí QLDN	31.4	31.6	33.9	30.7	34.4
LN thuần từ HĐKD	11.7	12.5	15.0	14.7	16.6
Lợi nhuận khác	-0.13	-0.06	-0.34	-0.04	-0.12
LN trước thuế	11.6	12.4	14.7	14.6	16.5
Lợi nhuận sau thuế	9.99	10.5	11.5	12.5	14.4
LNST của CĐ cty mẹ	9.99	10.5	11.5	12.5	14.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	56.8	0.02	-20.4	0.05	31.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.6	-16.5	-12.9	-10.1	-7.87
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.18	-4.99	-5.27	-5.76	-6.23
Tiền đầu kỳ	92.0	110	87.9	49.4	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	17.0	-21.5	-38.5	-15.8	17.5
Ảnh hưởng tỷ giá	1.03	-0.60	0	0	0
Tiền cuối kỳ	110	87.9	49.4	33.6	51.0